



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT
VIỆT NAM- CTCP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31 tháng 3 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		915.033.063.148	869.158.957.876
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	6.1	287.197.815.126	85.329.190.049
111	1. Tiền		156.925.954.540	55.199.190.049
112	2. Các khoản tương đương tiền		130.271.860.586	30.130.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		30.269.267.556	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.269.267.556	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		344.214.054.536	500.033.549.082
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.2.1	292.794.722.204	337.499.078.031
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.3	5.423.982.038	2.475.636.938
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		148.328.747	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6.4	48.750.334.239	164.644.033.390
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.6	(5.642.232.000)	(5.642.232.000)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	6.7	2.738.919.308	1.057.032.723
140	IV. Hàng tồn kho		233.119.935.477	260.537.201.308
141	1. Hàng tồn kho	6.8	233.119.935.477	260.537.201.308
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.231.990.453	23.259.017.437
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.668.425.396	643.935.181
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.272.855.034	7.324.372.233
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6.9.2	15.290.710.023	15.290.710.023
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2016

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31 tháng 3 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.488.721.464.566	1.541.062.607.407
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		135.000.000	135.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		135.000.000	135.000.000
220	II. Tài sản cố định		221.146.817.846	227.116.560.899
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6.10	219.503.375.825	225.378.644.411
222	Nguyên giá		410.553.763.098	410.111.533.098
223	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(191.050.387.273)	(184.732.888.687)
227	2. Tài sản cố định vô hình	6.11	1.643.442.021	1.737.916.488
228	Nguyên giá		4.660.083.240	4.660.083.240
229	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.016.641.219)	(2.922.166.752)
230	III. Bất động sản đầu tư	6.12	217.800.101	261.360.122
231	1. Nguyên giá		2.178.001.042	2.178.001.042
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.960.200.941)	(1.916.640.920)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	6.13	181.716.189	25.793.636
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		181.716.189	25.793.636
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	6.14	1.237.378.456.185	1.287.378.456.185
251	1. Đầu tư vào công ty con		487.235.235.800	537.235.235.800
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		865.094.972.909	865.094.972.909
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(114.951.752.524)	(114.951.752.524)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		29.661.674.245	26.145.436.565
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	6.15	29.661.674.245	26.145.436.565
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.403.754.527.714	2.410.221.565.283

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2016

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31 tháng 3 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.105.705.518.540	1.141.218.217.696
310	I. Nợ ngắn hạn		1.092.013.654.158	1.127.526.353.314
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	6.16.1	160.645.012.150	210.118.567.602
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.17	12.487.453.798	3.649.532.171
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.9.1	529.844.744	976.534.875
314	4. Phải trả người lao động		5.186.669.003	13.908.877.499
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	6.18	4.692.224.314	4.934.040.817
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	6.19	273.877.964.693	273.755.361.537
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6.20.1	627.891.601.391	612.231.139.126
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.702.884.065	7.952.299.687
330	II. Nợ dài hạn		13.691.864.382	13.691.864.382
337	1. Phải trả dài hạn khác		218.309.400	218.309.400
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	6.20.2	13.473.554.982	13.473.554.982
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.298.049.009.174	1.269.003.347.587
410	I. Vốn chủ sở hữu	6.21	1.298.049.009.174	1.269.003.347.587
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		1.218.000.000.000	1.218.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		80.049.009.174	51.003.347.587
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		51.003.347.587	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		29.045.661.587	51.003.347.587
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.403.754.527.714	2.410.221.565.283

Nguyễn Phương Minh
Người lập

Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2016

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		859.721.094.091	765.469.170.119
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		1.548.068.952	370.185.767
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.1.1	858.173.025.139	765.098.984.352
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	7.2	801.454.357.721	737.986.523.144
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.718.667.418	27.112.461.208
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	7.3	2.918.134.557	12.359.868.698
22	7. Chi phí tài chính	7.4	6.838.320.472	7.414.695.568
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.499.164.195	5.876.919.817
25	8. Chi phí bán hàng	7.5	10.082.005.568	8.281.378.108
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.6	13.900.496.562	14.597.300.687
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.815.979.373	9.178.955.543
31	11. Thu nhập khác		458.984.219	1.597.325.897
32	12. Chi phí khác		229.302.005	292.319.623
40	13. Lợi nhuận khác	7.7	229.682.214	1.305.006.274
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.045.661.587	10.483.961.817
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		29.045.661.587	10.483.961.817

Nguyễn Phương Minh
Người lập

Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.045.661.587	10.483.961.817
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		6.455.533.074	6.438.275.515
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(960.750.792)	(11.146.268.47)
06	Chi phí lãi vay	7.4	6.499.164.195	5.876.919.817
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		41.039.608.064	11.652.888.674
09	Giảm các khoản phải thu		43.435.620.074	33.890.044.972
10	Giảm hàng tồn kho		27.417.265.831	110.272.210.075
11	Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(49.593.184.865)	(4.917.623.467)
12	Tăng chi phí trả trước		(4.540.727.895)	(172.156.306)
13	Tiền lãi vay đã trả		(7.092.385.129)	(6.545.289.807)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.063.127.557	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.249.415.622)	(1.571.235.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		53.742.568.015	142.608.839.141
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(335.492.553)	(658.472.636)
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(30.269.267.556)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		50.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		113.333.014.906	75.102.875.984
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		132.465.594.797	74.444.403.348

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		641.919.785.697	380.795.795.981
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(626.259.323.432)	(721.629.144.276)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		15.660.462.265	(340.833.348.295)
50	Tăng/(giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		201.868.625.077	(123.780.105.806)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6.1	85.329.190.049	302.765.748.361
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	6.1	287.197.815.126	178.985.642.555

pm

ms



Nguyễn Thị Xuân Liễu

Nguyễn Phương Minh
Người lập

Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

1. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam-Công ty cổ phần là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Tổng công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam-TNHH Một thành viên (do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ). Tổng công ty chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là Công ty cổ phần kể từ ngày 01/01/2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0300585984, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29/09/2015 với vốn điều lệ của Tổng công ty là 1.218.000.000.000 đồng do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp thực tế của Tổng công ty tại 31/12/2015 là: 1.218.000.000.000 đồng.

Ngành, nghề kinh doanh :

- Sản xuất, kinh doanh dầu mỡ động thực vật, tinh dầu, hương liệu mỹ phẩm, chất tẩy rửa, than gáo dừa và các sản phẩm từ cây có dầu.
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư, nguyên liệu, dầu thực vật, sản phẩm tinh dầu, nông lâm sản có dầu và vật tư thiết bị chuyên dùng phục vụ cho nhiệm vụ của Tổng công ty.
- Khai thác và cung cấp các dịch vụ cảng để xuất nhập khẩu dầu thực vật và các loại hàng hoá khác.
- Đầu tư, phát triển vùng nguyên liệu cây có dầu.
- Sản xuất, kinh doanh các loại bao bì.
- Chế biến thức ăn chăn nuôi (gia súc, gia cầm, thủy sản).
- Chế biến lương thực, thực phẩm (xay sát lúa mì, mì ăn liền, bánh kẹo, sữa).
- Sản xuất diesel sinh học (biodiesel), bia, nước giải khát (không sản xuất tại trụ sở công ty).
- Cho thuê kho, bãi, nhà để làm văn phòng làm việc (chỉ thực hiện khi có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt).
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.

Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo thông tư 200, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2015.

Một số chỉ tiêu, khoản mục của Báo cáo tài chính theo thông tư 200 có sự thay đổi so với Quyết định 15 được phân loại lại theo yêu cầu của Thông tư 200.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

5. Các chính sách kế toán áp dụng

5.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền: các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

5.2. Nguyên tắc xác định các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Tổng công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Tổng công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Tổng công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

5.3. Nguyên tắc xác định hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các tài sản được Tổng công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Tổng công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Tổng công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Tổng công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Tổng công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Tổng công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Tổng công ty).

5.5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Tổng công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

030
GI
CỘNG
DẦU
VI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	03-25	năm
Máy móc, thiết bị	05-12	năm
Thiết bị văn phòng	03-05	năm
Phương tiện vận tải	06	năm
Quyền sử dụng đất	46	năm
Phần mềm kế toán	08	năm

5.6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

5.7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính, vốn hóa các khoản chi phí đi vay và chi phí khác

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Tổng công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

- **Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

- **Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- **Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Tổng công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Tổng công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Tổng Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

5.9. Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi Tổng công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng công ty.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

5.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

5.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5.13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

5.14. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Tổng công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Tổng công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tổng công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận, và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: đồng	
	31 tháng 3 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
- Tiền mặt	248.370.251	232.625.500
<i>Tại quỹ VPCT</i>	248.370.251	179.028.738
<i>Tại Chi nhánh Hà Nội</i>		53.596.762
- Tiền gửi ngân hàng	156.677.584.289	54.966.564.549
+ Tiền gửi (VND)	120.999.767.949	40.404.059.892
+ Tiền gửi (USD)	35.677.816.340	14.562.504.657
- Các khoản tương đương tiền	130.271.860.586	30.130.000.000
<i>Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng</i>	130.271.860.586	30.130.000.000
TỔNG CỘNG	<u>287.197.815.126</u>	<u>85.329.190.049</u>

6.2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.2.1. Phải thu khách hàng

	Đơn vị tính: đồng	
	31 tháng 3 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
- Phải thu khách hàng (VND)	286.402.017.034	332.697.027.521
+ Công ty CP Dầu thực vật Tường An	233.432.106.798	282.838.056.468
+ Công ty CP Dầu thực vật Tân Bình	26.837.872.160	25.320.922.384
+ Đối tượng khác	26.132.038.076	24.538.048.669
- Phải thu khách hàng (NGOẠI TỆ)	6.392.705.170	4.802.050.510
+ Mitsui and Co., Ltd	3.518.860.800	3.815.063.200
+ Sumitomo Coporation Asia & Oceania Pte.Ltd	2.873.844.370	968.246.050
+ Đối tượng khác	-	18.741.260
TỔNG CỘNG	<u>292.794.722.204</u>	<u>337.499.078.031</u>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2016

6.2. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	Đơn vị tính: đồng	
	31 tháng 3 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Công ty CP Dầu thực vật Tường An	233.432.106.798	282.838.056.468
Công ty cổ phần Tập đoàn KIDO	16.470.146.594	11.627.814.504
Công ty CP Dầu thực vật Tân Bình	26.837.872.160	25.320.922.384
Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân		2.677.106.872
Công ty Dầu ăn Golden Hope - Nhà Bè	374.639.829	190.475.297
TỔNG CỘNG	277.114.765.381	322.654.375.525

6.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: đồng	
	31 tháng 3 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
- Trả trước người bán (VND)	5.423.982.038	2.094.141.698
+ Chi nhánh công ty TNHH Kỹ Thuật Công Nghệ DKSH	3.625.101.000	1.279.447.000
+ Công ty TNHH máy chiết rót và đóng gói Hòa Phát	343.500.000	343.500.000
+ Công ty TNHH TM đầu tư Iclick	255.000.000	255.000.000
+ Đối tượng khác	1.200.381.038	216.194.698
- Trả trước người bán (NGOẠI TỆ)	-	381.495.240
+ Amcor Flexibles China Co. Limited	-	381.495.240
TỔNG CỘNG	5.423.982.038	2.475.636.938

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BAN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2016

6.4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: đồng	
	31 tháng 3 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	Giá trị	Dự phòng
	Giá trị	Dự phòng
6.4.1. Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	44.308.984.000	-
+ Công ty TNHH DTV Cái Lân	44.308.984.000	-
- Tạm ứng	565.059.980	-
- Kỳ cược, ký quỹ	88.280.000	-
+ Thuế kho	88.280.000	-
- Phải thu khác	3.788.010.259	(1.390.000.000)
+ Công ty cổ phần dầu thực vật Thủ Đức	1.390.000.000	(1.390.000.000)
+ Khoản thuế tư vệ được hoàn	-	221.178.529
+ Thu phí dịch vụ	-	33.223.952
+ Bảo hiểm bồi thường	85.037.848	1.948.192.065
+ Thuế nhập khẩu còn được hoàn	2.117.297.065	4.096.091.682
+ Khác	195.675.346	36.800
TỔNG CỘNG	48.750.334.239	(1.390.000.000)
		164.644.033.390
		(1.390.000.000)
6.4.3. Dài hạn		
- Tiền đặt cọc thuế văn phòng cho Công ty Quản lý KD nhà Thành phố	135.000.000	-
TỔNG CỘNG	135.000.000	-
		135.000.000

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2016

6.5. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: đồng	
	31 tháng 3 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần Dầu thực vật Thủ Đức		
- Khoản phải thu của hợp đồng mua bán nguyên liệu	4.252.232.000	chưa xác định được
- Khoản phải thu khác	1.390.000.000	chưa xác định được
TỔNG CỘNG	5.642.232.000	5.642.232.000

6.6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÒI

	Đơn vị tính: đồng	
	31 tháng 3 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
- Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	5.642.232.000	5.642.232.000
TỔNG CỘNG	5.642.232.000	5.642.232.000

6.7. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31 tháng 3 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	Số lượng (tấn)	Giá trị	Số lượng (tấn)	Giá trị
Hàng tồn kho				
Nành thô	26.38	541.978.581	15.8	317.672.610
RBD Palm Olein	151.582	2.196.940.727	56.5	739.360.113
TỔNG CỘNG	151.582	2.738.919.308	72.3	1.057.032.723

Là khoản chênh lệch giữa vận đơn và số thực nhận đang trong giai đoạn chờ đơn vị bảo hiểm xem xét bồi thường.

6.8. HÀNG TỒN KHO

	31 tháng 3 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	38.668.485.432	-
Nguyên liệu, vật liệu	103.429.175.321	-	82.326.336.213	-
Công cụ, dụng cụ	2.713.433.509	-	2.831.934.140	-
Thành phẩm	68.941.510.639	-	79.464.087.823	-
Hàng hóa	58.035.816.008	-	57.246.357.700	-
TỔNG CỘNG	233.119.935.477	-	260.537.201.308	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm và đầu năm;

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay tại thời điểm cuối năm và đầu năm .

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2016

6.9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Bù trừ với số đầu năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: đồng Số cuối năm
6.9.1. Thuế và các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	67.191.656.675	-	67.191.656.675	-
Thuế xuất. nhập khẩu	-	2.254.167.955	-	2.254.167.955	-
Thuế tự vệ	-	16.892.663.869	-	16.892.663.869	-
Thuế nhà thầu	-	6.775.823	-	6.775.823	-
Thuế thu nhập cá nhân	664.106.671	486.117.100	664.106.671	395.497.000	90.620.100
Thuế nhà đất. tiền thuế đất	312.428.204	126.796.440	-	-	439.224.644
Thuế môn bài	-	4.000.000	-	4.000.000	-
TỔNG CỘNG	976.534.875	86.962.177.862	664.106.671	86.744.761.322	529.844.744
6.9.2. Thuế và các khoản phải thu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.290.710.023	-	-	-	15.290.710.023
TỔNG CỘNG	15.290.710.023	-	-	-	15.290.710.023

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
 58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BẢN THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2016

6.10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	183.738.360.924	218.285.476.212	4.402.652.248	3.685.043.714	410.111.533.098
- Mua trong kỳ	-	442.230.000	-	-	442.230.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016	183.738.360.924	218.727.706.212	4.402.652.248	3.685.043.714	410.553.763.098
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	192.079.350	-	-	192.079.350
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	64.561.370.524	113.630.715.472	4.122.544.621	2.418.258.070	184.732.888.687
- Khấu trừ trong kỳ	1.923.868.641	4.186.329.144	117.752.457	89.548.344	6.317.498.586
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016	66.485.239.165	117.817.044.616	4.240.297.078	2.507.806.414	191.050.387.273
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	119.176.990.400	104.654.760.740	280.107.627	1.266.785.644	225.378.644.411
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016	117.253.121.759	100.910.661.596	162.355.170	1.177.237.300	219.503.375.825



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2016

6.11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	2.595.135.240	2.064.948.000	4.660.083.240
Tăng trong kỳ	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016	2.595.135.240	2.064.948.000	4.660.083.240
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.115.337.252	1.806.829.500	2.922.166.752
- Tăng trong kỳ	64.529.625	29.944.842	94.474.467
- Giảm trong kỳ	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016	1.179.866.877	1.836.774.342	3.016.641.219
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.479.797.988	258.118.500	1.737.916.488
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016	1.415.268.363	228.173.658	1.643.442.021

6.12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Nhà cửa</i>	<i>Đơn vị tính: đồng</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	2.178.001.042	2.178.001.042
- Tăng trong kỳ	-	-
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016	2.178.001.042	2.178.001.042
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.916.640.920	1.916.640.920
- Tăng trong kỳ	43.560.021	43.560.021
- Giảm trong kỳ	-	-
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016	1.960.200.941	1.960.200.941
Giá trị còn lại:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	261.360.122	261.360.122
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016	217.800.101	217.800.101

6.13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>31 tháng 3 năm 2016</i>	<i>31 tháng 12 năm 2015</i>
Công trình nạo vét duy tu khu nước trước cầu tàu 20.000 DWT	-	25.793.636
Sửa chữa kho A1, A2	181.716.189	-
TỔNG CỘNG	<u>181.716.189</u>	<u>25.793.636</u>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2016

6.14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm						
	Số CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	9.679.900		487.235.235.800	(67.759.314.000)	419.475.921.800	18.389.900		537.235.235.800	(67.759.314.000)	537.235.235.800
Công ty cổ phần Dầu thực vật Tường An	9.679.900	51%	444.307.501.800	(67.759.314.000)	376.548.187.800	9.679.900	51%	444.307.501.800	(67.759.314.000)	444.307.501.800
Công ty TNHH Trích ly Dầu thực vật (i)		100%	26.800.921.000	-	26.800.921.000	7.160.000	100%	76.800.921.000		76.800.921.000
Công ty TNHH Thương mại Dầu thực vật (ii)		100%	16.126.813.000	-	16.126.813.000	1.550.000	100%	16.126.813.000		16.126.813.000

(i) Công ty cổ phần Trích ly Dầu thực vật đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty TNHH Trích ly Dầu thực vật theo giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 23/02/2016.

(ii) Công ty cổ phần Thương mại Dầu thực vật đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty TNHH Thương mại Dầu thực vật theo giấy phép đăng ký kinh doanh ngày 28/01/2016.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2016

6.15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phân bổ vào chi phí	Số cuối năm
Lợi thế kinh doanh	23.021.535.985	-	639.487.111	22.382.048.876
Chi phí nạo vét Cảng	881.671.506	-	220.417.877	661.253.630
Chi phí bảo dưỡng phao neo	475.996.326	-	62.086.477	413.909.849
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.557.241.757	811.855.455	308.113.067	2.060.984.145
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	208.990.991	60.517.000	59.462.689	210.045.302
Chi phí duy tu nạo vét cầu cảng	-	4.495.351.364	561.918.921	3.933.432.444
TỔNG CỘNG	26.145.436.565	5.367.723.819	1.851.486.141	29.661.674.245

Đơn vị tính: đồng

6.16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31 tháng 3 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
6.16.1. Ngân hạn				
Denali Trading PTE Ltd	37.675.106.908	37.675.106.908	134.154.893.239	134.154.893.239
Wilmar Trading PTE Ltd	110.489.380.164	110.489.380.164	29.724.386.487	29.724.386.487
Delima Oil Products SDN BHD	-	-	37.631.898.494	37.631.898.494
BAID AGRO PRODUCTS (PVT) LTD.	4.373.239.993	4.373.239.993	466.614.400	466.614.400
Đối tượng khác	8.107.285.085	8.107.285.085	8.140.774.982	8.140.774.982
TỔNG CỘNG	160.645.012.150	160.645.012.150	210.118.567.602	210.118.567.602
6.16.2. Phải trả các bên liên quan				
Công ty cổ phần Bao bì dầu thực vật	373.292.920	373.292.920	427.465.060	427.465.060

Đơn vị tính: đồng

6.17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Đơn vị tính: đồng	
	31 tháng 3 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Công ty TNHH thương mại Cẩm Hương	413.519.800	274.994.600
Công ty TNHH Huy Mai	57.589.700	35.349.600
HỢP TÁC XÃ TM - DV PHƯỜNG 1 - TP MỸ THO	1.156.273.727	266.665
SOPHEAK LEAP COMPANY LTD	1.268.323.200	-
Korea Zo-Ming General Corporation	-	1.284.209.479
Veng Seng	742.161.155	-
Công ty khác	8.849.586.216	2.054.711.827
TỔNG CỘNG	12.487.453.798	3.649.532.171

6.18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: đồng	
	31 tháng 3 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Chi phí lãi vay phải trả	-	593.220.934
Chi phí hỗ trợ bán hàng, vận chuyển	2.084.419.213	2.417.002.662
Chi phí lò hơi	486.797.741	763.247.340
Chi phí trưng bày sản phẩm	-	271.612.000
Chi phí thuê kho	130.192.000	-
Chi phí khác	1.990.815.360	888.957.881
TỔNG CỘNG	4.692.224.314	4.934.040.817

6.19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: đồng	
	31 tháng 3 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Kinh phí công đoàn	383.205.591	199.146.791
BHXH, BHYT, BHTN	575.950	-
Phải trả cổ phần hóa	262.764.887.645	262.764.887.645
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	181.845.000	181.845.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.547.450.507	10.609.482.101
+ Khoản lãi phải trả nhà đầu tư	8.686.084.000	8.686.084.000
+ Khoản thuế được hoàn phải trả Công ty VOE	1.574.385.444	1.574.385.444
+ Khác	286.981.063	349.012.657
TỔNG CỘNG	273.877.964.693	273.755.361.537

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BAN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2016

6. 20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

6.20.1. Ngắn hạn

Vay và nợ thuế	Số cuối năm		Phát sinh		Đơn vị tính: đồng	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Tp. HCM (a)	286.460.271.913	286.460.271.913	301.460.271.913	15.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) (b)	165.347.706.070	165.347.706.070	165.347.706.070	188.952.911.739	188.952.911.739	188.952.911.739
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN 7 Tp. HCM (c)	100.664.288.154	100.664.288.154	100.664.288.154	386.111.166.457	386.111.166.457	386.111.166.457
Ngân hàng TMCP An Bình - SGD, Tp. HCM (d)	74.447.519.560	74.447.519.560	74.447.519.560	36.195.245.236	36.195.245.236	36.195.245.236
Công ty CP Phát triển đô thị Công nghiệp số 2 (e)	971.815.694	971.815.694			971.815.694	971.815.694
TỔNG CỘNG	627.891.601.391	627.891.601.391	641.919.785.697	626.259.323.432	612.231.139.126	612.231.139.126

(a) Theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức đỉnh kèm hợp đồng tín dụng số 0211/KH/15NH ngày 01/12/2015:

- Hạn mức cho vay: 400.000.000.000 đồng, có thể giải ngân bằng ngoại tệ;
- Lãi suất vay: được xác định theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất của số dư tại ngày 31/12/15 là 2.5 %/năm (đây là lãi suất cho vay VNĐ tham chiếu lãi suất USD)
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Tài sản thế chấp: tín chấp;

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Mục đích vay
- Tài sản thế chấp
- Mục đích vay
- Mục đích vay

tín chấp;

(e) Theo hợp đồng thuê lại đất để xây dựng nhà máy tại KCN Nhơn Trạch II số 115 ngày 12/05/1998 (góp vốn liên doanh thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG_Vina) và Phụ lục hợp đồng thuê lại đất số 327/PLHĐ-D2D ngày 22/1/2011, tiền thuê đất phải trả hàng năm là 43.153,45 usd # 971.815.694 đồng;

6.20.2. Dài hạn

Nợ tiền thuê đất	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Phát triển đô thị Công nghiệp số 2 (i)	13.473.554.982	13.473.554.982	-	-	13.473.554.982	13.714.121.894
TỔNG CỘNG	13.473.554.982	13.473.554.982	-	-	13.473.554.982	13.714.121.894

(i) **Nợ tiền thuê đất của Công ty Xây dựng Dân dụng Công nghiệp số 2 theo Hợp đồng thuê lại đất để xây dựng nhà máy tại KCN Nhơn Trạch II số 115 ngày 12/05/1998 :**

- Thời hạn thuê đất là 30 năm.
- Diện tích đất thuê : 30.000 m² tại KCN Nhơn Trạch II, từ 13/01/2011 diện tích đất thuê được điều chỉnh lại là: 29.668 m²
- Tổng giá trị thuê lại đất của 30 năm theo diện tích đã điều chỉnh là 1,424,064.00 usd (đã có VAT).
- Số dư tại ngày 31/12/2015: 641,446.30 usd chưa bao gồm thuế GTGT; trong đó, đã chuyển sang khoản mục Nợ dài hạn đến hạn trả được thanh toán trong năm 2016 là 43,153.45 usd # 971.815.694 đồng, phần còn lại sẽ trả tiếp cho các năm tiếp theo là 598,292.85 usd # 13.473.554.982 đồng;
- Mục đích thuê đất là để góp vốn liên doanh thành lập Công ty LD Mỹ phẩm LG-VINA (nay là Công ty TNHH Mỹ phẩm LG-VINA).

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
 58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BAN THUYẾT MINH BAO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2016

6.21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

6.21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.218.000.000.000	-	-	-	1.218.000.000.000
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	51.003.347.587	51.003.347.587
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu năm nay)	1.218.000.000.000	-	-	51.003.347.587	1.269.003.347.587
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	29.045.661.587	29.045.661.587
Số dư cuối kỳ	1.218.000.000.000	-	-	80.049.009.174	1.298.049.009.174

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: đồng	
	31 tháng 3 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Vốn Nhà nước	442.119.000.000	442.119.000.000
Công ty cổ phần Tập đoàn KIDO	292.320.000.000	292.320.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng	97.440.000.000	97.440.000.000
Cổ đông khác	386.121.000.000	386.121.000.000
Cộng	1.218.000.000.000	1.218.000.000.000

6.22.3 Cổ phiếu

	31 tháng 3 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	121.800.000	121.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	121.800.000	121.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	121.800.000	121.800.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	121.800.000	121.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	121.800.000	121.800.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

6.22.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố	không phát sinh
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	không phát sinh	không phát sinh
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	không phát sinh	không phát sinh

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

7.1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

7.1.1 Doanh thu

	Đơn vị tính: đồng	
	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015
Doanh thu bán hàng	850.141.693.941	746.963.846.303
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.579.400.150	18.505.323.816
TỔNG CỘNG	859.721.094.091	765.469.170.119
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	73.907.626	-
Giảm giá hàng bán	1.474.161.326	370.185.767
Doanh thu thuần	858.173.025.139	765.098.984.352
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	848.593.624.989	746.593.660.536
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	9.579.400.150	18.505.323.816

7.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

Công ty CP Dầu thực vật Tường An	533.992.206.160	404.817.833.140
Công ty CP Dầu thực vật Tân Bình	98.543.316.380	168.905.660.965
Công ty Dầu ăn Golden Hope - Nhà Bè	4.444.921.698	846.854.580
Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân	4.526.516.200	14.938.297.760
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kinh Đô	70.077.483.670	49.860.000

7.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: đồng	
	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015
Giá vốn bán hàng	794.461.366.590	726.486.757.352
Giá vốn dịch vụ	6.992.991.131	11.499.765.792
TỔNG CỘNG	801.454.357.721	737.986.523.144

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2016

7.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	960.750.792	218.868.475
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	-	11.539.400.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.957.383.765	601.600.223
TỔNG CỘNG	<u>2.918.134.557</u>	<u>12.359.868.698</u>

(i) Cổ tức, lợi nhuận được chia :

+ Công ty TNHH dầu thực vật Cái Lân
(Calofic)

- 8.000.000.000

+ Công ty CP Trích ly Dầu thực vật

- 3.539.400.000

TỔNG CỘNG

- 11.539.400.000

7.4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>
Chi phí lãi vay	6.499.164.195	5.876.919.817
Lỗ chênh lệch tỷ giá	339.156.277	1.537.775.751
TỔNG CỘNG	<u>6.838.320.472</u>	<u>7.414.695.568</u>

7.5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>
Chi phí nhân viên	2.290.062.600	1.293.573.650
Chi phí vật liệu bao bì	11.690.341	20.433.786
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.433.799	7.433.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.052.563.740	4.400.136.361
Chi phí khác bằng tiền	3.720.255.088	2.559.800.512
Chi phí nhân viên	2.290.062.600	1.293.573.650
TỔNG CỘNG	<u>10.082.005.568</u>	<u>8.281.378.108</u>

7.6. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>
Chi phí nhân viên	-	5.949.800.731
Chi phí vật liệu	36.193.176	26.418.400
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	255.377.319	112.301.334
Chi phí khấu hao, sửa chữa TSCĐ	2.601.436.584	2.575.232.470
Thuế, phí, lệ phí	7.301.042	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.594.540.804	1.647.945.079
Chi phí bằng tiền khác	3.196.328.621	4.281.602.673
TỔNG CỘNG	13.900.496.562	14.597.300.687

7.7. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>
Thu nhập khác	458.984.219	1.597.325.897
Thu nhập do bán phế liệu, phế phẩm	78.545.454	17.727.273
Thuế tự vệ được hoàn	-	402.844.955
Thu bảo hiểm bồi thường	-	1.086.360.657
Nhận bồi thường vi phạm hợp đồng kinh tế	380.376.629	-
Xử lý công nợ		54.925.106
Thu nhập khác	62.136	35.467.906
Chi phí khác	229.302.005	292.319.623
Chi phí bán phế liệu, phế phẩm	210.483.994	292.319.623
Khác	18.818.011	-
LỢI NHUẬN KHÁC	229.682.214	1.305.006.274



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2016

7.8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	791.518.858.649	728.124.745.339
Chi phí nhân công	12.274.248.907	10.611.331.282
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	6.455.533.074	6.438.275.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.961.073.634	8.686.293.098
Chi phí khác	7.227.145.587	7.004.556.705
TỔNG CỘNG	825.436.859.851	760.865.201.939

8. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

8.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Dầu thực vật Tường An	Công ty con
Công ty TNHH Trích ly Dầu thực vật	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Dầu thực vật	Công ty con
Công ty CP Dầu thực vật Tân Bình	Công ty liên kết
Công ty Dầu ăn Golden Hope - Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân	Công ty liên kết
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG – Vina	Công ty liên kết
Công ty CP Bao bì dầu thực vật	Công ty liên kết
Công ty TNHH DTV Khu vực miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Tập đoàn Kinh Đô	Tổng công ty là Công ty liên kết

8.2. Giao dịch với bên có liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty cổ phần Dầu thực vật Tường An	Công ty con	Bán nguyên liệu, hàng hóa, thành phẩm		533.992.206.160
		Đã thu tiền hàng		636.797.376.446
Công ty cổ phần Dầu thực vật Tân Bình	Công ty liên kết	Bán nguyên liệu, hàng hóa, thành phẩm		98.543.316.380
		Đã thu tiền hàng Mua hàng		106.724.463.330 49.249.920
Công ty Dầu ăn Golden Hope - Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán nguyên liệu, hàng hóa, thành phẩm		3.168.532.000
		Đã thu tiền hàng		3.485.385.200
		Phí dịch vụ và các khoản có liên quan Đã thu phí		1.276.389.698 1.219.864.135
Công ty TNHH Dầu Thực Vật Cái Lân	Công ty liên kết	Phải thu tiền gia công		4.526.516.200
		Đã thu tiền gia công		4.979.167.820
		Đã thu tiền từ lợi nhuận được chia		112.372.264.114
Công ty CP Bao bì Dầu thực vật	Công ty liên kết	Mua hàng		983.782.550
		Đã trả tiền mua hàng		1.136.332.945
Công ty CP Tập đoàn Kinh Đô	Tổng công ty là Công ty liên kết	Mua hàng		64.939.829.050
		Đã trả tiền mua hàng		66.705.400.749
		Phi gia công Đã trả tiền gia công		5.137.654.620 5.537.499.198

CO
T
OM
YG
TH
ET
CT
CP

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2016

8.2. Giao dịch với bên có liên quan

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>31 tháng 3 năm 2016</i>	<i>Đơn vị tính: đồng 31 tháng 12 năm 2015</i>
Công ty cổ phần Dầu thực vật Tường An	Phải thu tiền hàng	233.432.106.798	282.838.056.468
Công ty cổ phần Dầu thực vật Tân Bình	Phải thu tiền hàng	26.837.872.160	25.320.922.384
Công ty Dầu ăn Golden Hope - Nhà Bè	Phải thu phí dịch vụ	374.639.829	190.475.297
Công ty TNHH Dầu Thực Vật Cái Lân	Phải thu tiền gia công	-	2.677.106.872
	Phải thu cổ tức	44.308.984.000	156.681.248.116
Công ty CP Bao bì Dầu thực vật	Phải trả tiền hàng	373.292.920	427.465.060
Công ty CP Tập đoàn KIDO	Phải thu tiền hàng	15.582.050.000	9.584.488.045
	Phải thu tiền gia công	888.096.594	2.043.326.459

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	<i>Đơn vị tính: đồng Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>	<i>Đơn vị tính: đồng Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>
Lương và thưởng	1.826.761.000	1.331.300.000
TỔNG CỘNG	1.826.761.000	1.331.300.000

9. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Tổng công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng công ty. Tổng công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

9.5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tổng công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tổng công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

c. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9.5.2. Rủi ro về tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Tổng công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

Tổng công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với khách hàng nước ngoài, Tổng công ty chủ yếu bán hàng theo phương thức thanh toán L/C nên sẽ giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng.

+ Một số trường hợp khác sẽ do Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Nhìn chung, Tổng công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp;

85
NG
GT
IGH
CV
VA
P
SC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9.5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản.

Tổng công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tổng công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Đơn vị tính: đồng Cộng
31 tháng 3 năm 2016				
Vay và nợ	627.891.601.391	3.690.483.044	9.783.071.938	641.365.156.373
Phải trả người bán	160.645.012.150	-	-	160.645.012.150
Phải trả người lao động	5.186.669.003	-	-	5.186.669.003
Chi phí phải trả	4.692.224.314	-	-	4.692.224.314
Các khoản phải trả khác	273.877.964.693	-	-	273.877.964.693
TỔNG CỘNG	1.072.293.471.551	3.690.483.044	9.783.071.938	1.085.767.026.533
31 tháng 12 năm 2015				
Vay và nợ	612.231.139.126	3.690.483.044	9.783.071.938	625.704.694.108
Phải trả người bán	210.118.567.602	-	-	210.118.567.602
Phải trả người lao động	13.908.877.499	-	-	13.908.877.499
Chi phí phải trả	4.934.040.817	-	-	4.934.040.817
Các khoản phải trả khác	273.755.361.537	-	-	273.755.361.537
TỔNG CỘNG	1.114.947.986.581	3.690.483.044	9.783.071.938	1.128.421.541.563

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị tính: đồng	
	31 tháng 3 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015		31 tháng 3 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	287.197.815.126	-	85.329.190.049	-	287.197.815.126	85.329.190.049
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.269.267.556	-	-	-	30.269.267.556	-
Phải thu khách hàng	292.794.722.204	(4.252.232.000)	337.499.078.031	(4.252.232.000)	288.542.490.204	341.751.310.031
Trả trước cho người bán	5.423.982.038	-	2.475.636.938	-	5.423.982.038	2.475.636.938
Các khoản phải thu khác	48.750.334.239	(1.390.000.000)	164.644.033.390	(1.390.000.000)	47.360.334.239	166.034.033.390
TỔNG CỘNG	664.436.121.163	(5.642.232.000)	589.947.938.408	(5.642.232.000)	658.793.889.163	595.590.170.408

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP DẦU THỰC VẬT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

58 Nguyễn Bình Khiêm phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2016

10. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi số		Đơn vị tính: đồng	
	31 tháng 3 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015	Giá trị hợp lý	31 tháng 12 năm 2015
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	160.645.012.150	210.118.567.602	160.645.012.150	210.118.567.602
Người mua trả tiền trước	12.487.453.798	3.649.532.171	12.487.453.798	3.649.532.171
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	641.365.156.373	625.704.694.108	641.365.156.373	625.704.694.108
Phải trả người lao động	5.186.669.003	13.908.877.499	5.186.669.003	13.908.877.499
Chi phí phải trả	4.692.224.314	4.934.040.817	4.692.224.314	4.934.040.817
Các khoản phải trả khác	273.877.964.693	273.755.361.537	273.877.964.693	273.755.361.537
TỔNG CỘNG	1.098.254.480.331	1.132.071.073.734	1.098.254.480.331	1.132.071.073.734

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Riêng khoản phải thu khách hàng được Tổng công ty đánh giá lại giá trị hợp lý bằng cách giảm trừ khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Tổng công ty và Tổng công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.



Nguyễn Phương Minh
Người lập



Hồ Minh Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Liễu
Tổng Giám đốc

